PHỤ LỤC I

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HƯNG YÊN
TRƯỜNG THPT NGUYỄN TRUNG NGẠN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VỀ KẾT QUẢ TÀI CHÍNH
NĂM 2025, NĂM HỌC 2025-2026

(*Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Thực hiện theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn thực hiện công khai kết quả tài chính cụ thể như sau:

KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của nhà trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật

1.1. Các khoản thu, phân theo:

1.1.1 Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2025:

STT	Nội dung	Số tiền
1	Dự toán năm trước chuyển sang	0
2	Dự toán Ngân sách cấp năm 2025	
	Trong đó	
2.1	Nguồn thường xuyên:	13.796.000.000
2.2	Nguồn không thường xuyên	4.629.690.000
3	Dự toán được sử dụng trong năm 2025	18.425.690.000
4	Dự toán đã sử dụng trong năm 2025	**18.203.657.400**
5	Dự toán đã sử dụng nguồn thường xuyên	13.790.500.000
6	Dự toán đã sử dụng nguồn không thường xuyên	4.413.157.400
7	Trong đó: Tiền khen thưởng NĐ 73/2024/NĐ-CP	667.000.000
8	Kinh phí giảm trong năm	**222.032.600**

Trường Nguyễn Trung Ngạn công khai tài chính gồm:

1. Công khai các khoản thu - chi năm 2025

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo)

ĐVT; 1000đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn NSNN	Tổng kinh phí Nguồn học phí được sử dụng	Nguồn dịch vụ coi xe; nước uống	Học thêm và các khoản khác
A	**CÁC KHOẢN THU**					
	-Ngân sách – Kinh phí tự chủ		13.790.500			
	- Ngân sách- Kinh phí không tự chủ		4.413.157			
	Thu học phí (Kinh phí còn năm trước chuyển sang, kinh phí thu trong năm)			468.656,541		
	- Thu tiền xe đạp (Kinh phí còn năm trước chuyển sang, kinh phí thu trong năm)				195.363	
	- Thu tiền nước uống (Kinh phí còn năm trước chuyển sang, kinh phí thu trong năm)				109.818,7	
	Học thêm					676.274
	Tiền điện năm trước còn chuyển sang					
	Thu BHYT trích lại (Kinh phí còn năm trước chuyển sang, kinh phí thu trong năm)					54.898
	- Tiền thưởng					
	- Tiền xét Nguyện vọng ĐH- CĐ trích lại					10.030,5
	Trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp					580.819,3
	Trích Quỹ phúc lợi					368.389,6
	Trích quỹ khen thưởng					
	Tiền gửi khác					
	Tổng cộng		**18.425.690**	**468.656,541**	**305.181,7**	**1.690.411,4**
B	**CÁC KHOẢN CHI**					
I	**NGUỒN KINH PHÍ TỰ CHỦ**	**NDKT**	**13.790.500**			
1	Tiền lương	6001	6.473.846			
2	Phụ cấp lương	6100	3.219.129			
3	Tiền thưởng	6200	89.896			
4	Các khoản đóng góp theo lương	6300	1.805.622			
5	Dịch vụ công cộng	6500	103.415			
6	Vật tư văn phòng	6550	285.000			
7	Thông tin liên lạc	6600	56.199			
9	Công tác phí	6700	22.800			
10	Chi phí thuê mướn	6750	242.500			
11	Chi sửa chữa tài sản	6900	97.844			
12	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	6950	44.226			
13	Chi hoạt động chuyên môn	7000	504.581			
14	Chi khác	7750	403.322			
15	Chi phụ cấp chi ủy	7850	42.120			

	Trích quý PTHĐSN, Quý PL	7950	400.000			
II	**NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ**		**4.413.157**			
1	Tiền thừa giờ	6100	448.976			
2	Hỗ trợ chi phí học tập	6150				
3	Tiền thưởng theo Nghị định 73	6200				
4	Vật tư văn phòng	6500	65.408,4			
5	Công tác phí	6700	192.830			
6	Cải tạo sửa chữa tài sản	6900	1.609.481			
7	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	6950	345.562			
8	Hoạt động chuyên môn	7000	216.629			
9	Chi khác	7750	1.534.270,6			
8	**CHI TỪ CÁC NGUỒN KINH PHÍ KHÁC**					
9	Chi từ nguồn học phí			468.565,541		
10	Chi từ nguồn xe đạp				195.363	
11	Nước uống				109.818,7	
12	Tiền điện					
13	BHYT trích Lại					54.898
14	Quỹ PT Hoạt động sự nghiệp					580.819,3
15	Quỹ khen thưởng					
16	Quỹ Phúc lợi					368.389,6
17	Tiền xét nguyện vọng ĐHCĐ					10.030,5
18	Học thêm					676.274
	Tộng cộng		**18.601.254,857**	**229.721,626**	**338.904,98**	**1.690.411,4**

2. Công khai các khoản thu và mức thu đối với người học

STT	**Nguồn thu**	**Số học sinh**	**Định mức/hs(đồng)**	**Số tháng**	**Dự kiến thu NH 2025-2026**	**Hướng dẫn, công văn của Sở giáo dục**
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1x2x3*	*C*
1	Nước uống	1.066	14.000	9	134.316	
2	Coi xe					
	- Xe điện	869	15.000	9	117.315	
	- Xe đạp thường	8	10.000	9	720	
3	BHYT					
	- Khối 10,11	758	52.650	12	478.904,4	
	- Khối 12	391	52.650	9	126.044,1	

3. Công khai chính sách miễn giảm và kết quả thực hiện chính sách miễn giảm:

- Chính sách miễn giảm thực hiện theo NĐ81/2021/NĐ-CP.
- Kết quả thực hiện chính sách miễn giảm năm học 2024-2025.

STT	Nội dung	Tổng số học sinh toàn trường	Số học sinh được hưởng	Định mức/hs	Số tháng	Thành tiền
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1x2x3*	*5=1x2x3*
	TỔNG CỘNG					
1	HS được hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ81/2021/NĐ-CP					**15.600.000**
	- Học kì 1		11	150.000	4	6.600.000
	- Học kì 2		12	150.000	5	9.000.000

4. Công khai số dư các quỹ năm 2025

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo)

Đơn vị tính: đồng

STT	Diễn giải	Số dư đầu năm	Số thu/trích trong năm	Tổng số sử dụng trong năm	Tổng số chi trong năm	Tổng số dư cuối năm
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1x2x3*	*5=1x2x3*
1	Chi từ nguồn học phí	144.407.341	324.249.200	468.656.541	468.656.541	-
2	Chi từ nguồn xe đạp	112.088.000	83.275.000	195.363.000	195.363.000	-
3	Nước uống	69.578.700	40.240.000	109.818.700	95.668.100	14.150.600
4	Vệ sinh, trường lớp	50.110.278	35.210.000	85.320.278	85.320.278	-
5	BHYT trích Lại		54.898.000	54.898.000	54.898.000	-
6	Quỹ PT Hoạt động sự nghiệp	748.000.000	207.767.700	955.767.700	580.819.300	374.948.400
7	Quỹ khen thưởng			-		-
8	Quỹ Phúc lợi	246.069.700	280.198.000	526.267.700	368.389.600	157.878.100
9	Tiền thưởng			-		-
10	Tiền xét nguyện vọng ĐHCĐ		10.030.500	10.030.500	10.030.500	-
11	Học thêm		676.274.000	676.274.000	676.274.000	-
12	Tiền thanh lý TS			-		-
13	Tiền gửi khác			-		-
	TỔNG CỘNG	**1.370.254.019**	**1.712.142.400**	**3.082.396.419**	**2.535.419.319**	**546.977.100**

CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2026- 2027

Dự kiến các Khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục:

TT	Nội dung thu	Thực hiện	Dự kiến
		2025-2026	2026-2027
1	Học thêm		Không
2	Gửi xe học sinh		Theo Nghị quyết HĐND tỉnh
2.1	Xe đạp	10.000đ/tháng/hs	
2.2	Xe đạp điện, máy điện	15.000đ/tháng/hs	
3	Nước uống	14.000đ/tháng/hs	Theo Nghị quyết HĐND tỉnh

Tiền nước uống: 1.236 học sinh * 14.000đồng/tháng x 9 tháng = 155.736.000 đồng

- Thu tiền qua phần mềm DTSop – Ngân hàng - Nộp về TK tiền gửi tại KB
- Thu tiền gửi xe đạp điện, xe máy điện 15.000đồng / tháng * 9 tháng
  Thu tiền xe đạp thường: 10.000đồng/tháng * 9 tháng

Thu tiền qua phần mềm Dtsop – Ngân hàng - Nộp về tiền gửi tài khoản tại Kho bạc tổng số thu được: 95.490.000 đồng.

Nhà trường không thu các khoản hỗ trợ hoạt động dạy học nên không có tiền mặt tại quỹ.

- Công khai quyết định giao biên chế năm 2026
- Công khai quyết định giao dự toán năm 2026

Hồng Quang, Ngày 30 tháng 5 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Anh Tuấn

Nơinhận:
- Sở GD&ĐT Hưng Yên;
- Công khai trên WEBSITE của trường;
- Cánbộ, giáoviên, nhânviên;
- Lưu: VT.